

Số: /TB-STC

Lai Châu, ngày tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá

Căn cứ Luật đấu giá số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-STC ngày 01/8/2022 của Sở Tài chính về việc giá khởi điểm bán tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Sở Tài chính tỉnh Lai Châu thông báo việc lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, như sau:

1. Tên, địa chỉ đơn vị có tài sản đấu giá:

- Tên đơn vị: Sở Tài chính tỉnh Lai Châu;

- Địa chỉ: Tầng 8, nhà B khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Lai Châu (Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).

2. Thông tin tài sản bán đấu giá

- Lô 1: 12 xe mô tô hai bánh, 07 miếng gỗ, 01 máy cưa, 01 lam cưa, 01 (một) dây xích lưỡi cưa; 01 (một) thước cuộn sợi thép; 01 (một) chiếc tuốc nơ vít đầu dẹt; 02 (hai) thanh lục giác kim loại hình chữ L; 02 (hai) chiếc đĩa xích máy cưa kim loại nhãn hiệu Harvest; 02 (hai) thanh lục giác; 01 thanh kim loại các loại đã qua sử dụng, cụ thể:

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
1	Xe máy nhãn hiệu YAMAHA EXCITER màu xanh đen, BKS: 27B2-123.23, số khung:RLCUG1010LY273333, số máy G3D4E1044368	Chiếc	1	25.000.000

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
2	Xe máy nhãn hiệu HONDA WAVE RSX, màu sơn xám-đen, số khung RLHJA3838KY000589, số máy JA52E-0002267, xe không có biển kiểm soát, không thu hồi được đăng ký xe, xe có dung tích xi lanh 109.	Chiếc	1	8.000.000
3	Xe máy nhãn hiệu Honda Wave RSX F1 màu xám đỏ, biển kiểm soát 25B1-678.00, số khung RLHJA3858KY029186, số máy JA52E-0073845, dung tích xi lanh 109,2	Chiếc	1	8.000.000
4	Xe máy nhãn hiệu HONDA WAVE màu xanh - đen-bạc; BKS: 25B1-490.79, số khung RLHJA3901HY619872, số máy: JA39E-0595038 (không thu hồi được đăng ký xe)	Chiếc	1	7.000.000
5	Xe máy nhãn hiệu RSX màu đen, biển kiểm soát: 25S1-026.95; Số máy JA32E-1010178; số Khung: RLHJA321XEY004980, dung tích 109cm3	Chiếc	1	6.500.000
6	Xe máy Biển kiểm soát 25B1-687.16, màu xanh – đen nhãn hiệu HONDA, số loại BLADE, số khung RLHJA3654KY027129, số máy JA36E-0793514, dung tích xi lanh 109, không thu hồi được đăng ký xe; kèm theo 01 chìa khóa xe	Chiếc	1	6.000.000
7	Xe máy nhãn hiệu Honda Wave RSX màu đỏ đen, biển kiểm soát 29Y3-305.26, số khung RLHJA3128EY056294, số máy JA31E-0310513, dung tích xi lanh 109 cm3	Chiếc	1	4.000.000
8	Xe máy nhãn hiệu YAMAHA JUPITER BKS 27B1-876.60, số khung: RLCUE1340JY072692, số máy E3S1E110348 dung tích xi lanh 113	Chiếc	1	3.500.000
9	Xe máy màu xanh, đen, bạc nhãn hiệu HONDA WAVE 110 mang biển kiểm soát: 90H7 - 2348 số khung RLHJC43079Y024986; số máy: JC43E - 0029461. Dung tích xi lanh 109.	Chiếc	1	3.500.000

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
10	Xe máy nhãn hiệu ESPERO gắn với biển kiểm soát 27B2-21759; số máy: VDEJQ154FMJ1333573, số khung RPEXCJCPELA333573; Dung tích xi lanh 127 cm ³	Chiếc	1	2.500.000
11	Xe máy màu đỏ đen, nhãn hiệu HONDA WAVE mang biển kiểm soát: 27S1 - 034.83 số khung RLHJC5229CY736061; số máy: JC52E - 5239012. Dung tích xi lanh 109,1.	Chiếc	1	1.500.000
12	Xe máy nhãn hiệu YAMAHA, số loại TAUSUS, màu đỏ; biển kiểm soát: 25N1-1188; số khung: RLCS16S20AY143077; Số máy: 16S2-143076; dung tích xi lanh 114 (không thu hồi được đăng kí xe)	Chiếc	1	1.000.000
13	Miếng số 01: Đường kính 41 cm, độ dày 6,5cm; khối lượng 0,0086 m ³	Miếng	1	100.000
14	Miếng số 02: Đường kính 40,5 cm, độ dày 6 cm; khối lượng 0,0077 m ³	Miếng	1	100.000
15	Miếng số 03: Đường kính 40,5 cm, độ dày 7 cm; khối lượng 0,009 m ³	Miếng	1	100.000
16	Miếng số 04: Đường kính 51 cm, độ dày 8 cm; khối lượng 0,0163 m ³	Miếng	1	150.000
17	Miếng số 05: Đường kính 52 cm, độ dày 7 cm; khối lượng 0,0149 m ³	Miếng	1	150.000
18	Miếng số 06: Đường kính 45,5 cm, độ dày 7 cm; khối lượng 0,0114 m ³	Miếng	1	100.000
19	Miếng số 07: Đường kính 50,5 cm, độ dày 6,5 cm; khối lượng 0,013 m ³	Miếng	1	150.000
	Máy cưa màu cam nhãn hiệu Husqvarna, loại 365	Chiếc	1	

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
20	Lam máy cưa nhãn hiệu OREGON	Chiếc	1	550.000
	01 (một) dây xích lưỡi cưa; 01 (một) thước cuộn sợi thép, vỏ bằng nhựa màu vàng, cũ đã qua sử dụng; 01 (một) chiếc tuốc nơ vít đầu dẹt có tổng chiều dài 12,3cm, cán bằng nhựa màu vàng xanh, cũ đã qua sử dụng; 02 (hai) thanh lục giác kim loại hình chữ L, thanh thứ nhất dài 15,5cm, thanh thứ hai dài 6,5cm; 02 (hai) chiếc dũa xích máy cưa kim loại nhãn hiệu Harvest có chiều dài 24,5cm, cũ đã qua sử dụng; 02 (hai) thanh lục giác có tay cầm chữ T bằng nhựa màu đỏ, cũ đã qua sử dụng; 01 thanh kim loại	Chiếc	1	

- Lô 2: 64 điện thoại di động đã qua sử dụng; bao gồm:

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
1	Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Promax, màu xanh, số seri: G6TZQ58BN70G, IMEI: 353900106676905	Chiếc	1	8.000.000
2	Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE XS màu vàng, số IMEI 357327093313613 điện thoại đã qua sử dụng	Chiếc	1	4.000.000
3	Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE X màu đen, số IMEI: 354861093164934 điện thoại đã qua sử dụng.	Chiếc	1	2.500.000
4	Điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 9, số seri: R39K90CT1N số IMEI: 358402090871522, bên trong điện thoại có lắp 01 thẻ sim; Mặt sau điện thoại bị vỡ	Chiếc	1	2.500.000

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
5	Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno3 phiên bản Coloros V11. Số IMEL1: 860202045892032; số IMEL2: 8602020458920224	Chiếc	1	2.500.000
6	Điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno 3, IMEI 1: 860202042340134, IMEI 2: 860202042340126	Chiếc	1	2.500.000
7	Điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG A51, thân vỏ màu xanh dương, số IMEI1: 353465102384946, số IMEI2: 353466102384944	Chiếc	1	2.000.000
8	Điện thoại di động màn hình cảm ứng nhãn hiệu SAMSUNG note 10, màu trắng. Số IMEI 1: 35656309122377/01	Chiếc	1	2.000.000
9	Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Zeno 2F, màu trắng đen, có số IMEI1: 867124045538717; IMEI2: 867124045538709	Chiếc	1	1.500.000
10	Điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A5 2020, seri 6358 dc17, IMEI 1: 861516040210158, IMEI 2: 8615160402104141	Chiếc	1	1.500.000
11	Điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 5 Pro màu đen, số IMEI 1: 868618035556927; số IMEI 2: 868618035556935	Chiếc	1	1.500.000
12	Điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu xanh đen đã qua sử dụng, IMEI 1: 864739045423116, IMEI2: 864739045423108	Chiếc	1	1.200.000
13	Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Model: CPH 1853 màu đen, số IMEI 1: 869183035803372, IMEI 2: 869183035803364.	Chiếc	1	1.000.000
14	Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s plus màu đen xám, số IMEI: 353288076650765	Chiếc	1	1.000.000

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
15	Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO mặt lưng màu đỏ, kiểu máy CPH1853, IMEI 1: 864650045196950; IMEI 2: 864650045196943.	Chiếc	1	1.000.000
16	Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6 Plus màu vàng gold, số IMEI: 353300073897324	Chiếc	1	1.000.000
17	Điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy S8 màu bạc, số IMEI 1: 358059080236916; số IMEI 2: 358060080236914	Chiếc	1	1.000.000
18	Điện thoại di động màu xanh đen, nhãn hiệu Redmi, có số IMEI 1: 866026040664102/01; IMEI 2: 866026040664110/01	Chiếc	1	1.000.000
19	Điện thoại di động màu đỏ đen, hiệu VIVO, có số IMEI 1: 865635043413076; IMEI 2: 865635043413068	Chiếc	1	1.000.000
20	Điện thoại di động màn hình cảm ứng nhãn hiệu SAMSUNG A7 màu xanh. Số IMEI 1: 352353115277078/01; Số IMEI 2: 352354115277076/01	Chiếc	1	1.000.000
21	Điện thoại di động nhãn hiệu VIVO 1808 màu đỏ, IMEI1: 869129035227559, IMEI2:869129035227542	Chiếc	1	1.000.000
22	Điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu xanh, IMEI 1: 862310052101979, IMEI 2: 862310052101961	Chiếc	1	1.000.000
23	Điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu tím, số IMEI 1: 861325041329359, số IMEI 2: 861325041329342	Chiếc	1	1.000.000
24	Điện thoại di động nhãn hiệu REALME C3 vỏ màu xanh, số IMEI860750042172899	Chiếc	1	800.000
25	Điện thoại di động nhãn hiệu Blackberry passport – F7E9 màu đen, số IMEI: 351852065613779	Chiếc	1	800.000

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
26	Điện thoại di động nhãn hiệu REDMI màu đỏ đen, số IMEI1: 865871040048736/01; số IMEI2: 865871040048744/01;	Chiếc	1	800.000
27	Điện thoại di động nhãn hiệu VSMART, thân vỏ màu xanh dương, IMEI1: 353442119804752, IMEI2: 353442119804760	Chiếc	1	800.000
28	Điện thoại di động nhãn hiệu VIVO 1820, màu xanh, số IMEI 1: 864164045189973, IMEI 2: 864164045189965	Chiếc	1	700.000
29	Điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A10, số sê ri: R58M70LWRMT, IMEI 1: 357966103490810; IMEI 2: 357967103490818	Chiếc	1	700.000
30	Điện thoại di động nhãn hiệu Vs MART JOY 3 màu đen, số IMEI 1: 351726113588102, số IMEI 2: 351726113588110	Chiếc	1	700.000
31	Điện thoại di động nhãn hiệu sam sung Galaxy M20 màu xanh đen, số IMEI 1: 354556102620195, số IMEI 2: 354557102620193	Chiếc	1	700.000
32	Điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu xanh đen, số IMEI1: 860429049827355; số IMEI2: 860429049827348	Chiếc	1	600.000
33	Điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy S10 Plus màu đen, số IMEI1:356261106954389, số IMEI2: 356262106954387	Chiếc	1	500.000
34	Điện thoại di động màu ghi, hiệu Iphone 6 Plus, có số IMEI: 352043074592209; điện thoại có 01 sim, dãy số trên sim 8984048000077390395	Chiếc	1	500.000
35	Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6s màu vàng, có số IMEI:356140092721129 (kèm 01 sim và ốp điện thoại màu trắng)	Chiếc	1	500.000

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
36	Điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, màu vàng mặt màu đen, số IMEI1: 359929/07/823974/3; số IMEI2: 359930/07/823974/1	Chiếc	1	500.000
37	Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A57 màu gold, IMEI 1: 868901033506239; IMEI 2: 868901033506221	Chiếc	1	500.000
38	Điện thoại di động màu trắng vàng, hiệu OPPO A37fw, có số IMEI1: 864543034797856, IMEI 2: 864543034797849	Chiếc	1	450.000
39	Điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J5 Prime, kiểu máy SM-G570Y/DS, số seri: R58J45LM1SJ, màu hồng, số IMEI 1: 355079084909030, số IMEI 2: 355080084909038	Chiếc	1	400.000
40	Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6s Plus, màu bạc, số IMEI 35335076016495	Chiếc	1	300.000
41	Điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6 Plus màu vàng đồng, số IMEI 352066060718298, điện thoại đã qua sử dụng	Chiếc	1	300.000
42	Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A37, vỏ màu vàng đồng. Điện thoại bị vỡ nứt chân chim toàn bộ màn hình. Số IMEI1: 860789030767013; IMEI 2: 860789030767005	Chiếc	1	250.000
43	Điện thoại di động cảm ứng, ốp lưng màu vàng nhãn hiệu Mobistar, số kiểu máy Mobistar - zumbo power; số IMEI 1: 359352421215247.	Chiếc	1	200.000
44	Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 màu đen xám, số IMEI: 359296065204597	Chiếc	1	200.000
45	Điện thoại di động nhãn hiệu REALME màu xanh, số IMEI1: 868236047840351; số IMEI2: 868236047840344	Chiếc	1	200.000

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
46	Điện thoại di động màu đen, hiệu SAMSUNG J7 Pro, có số IMEI 1: 353317099358740/01; IMEI 2: 353318099358748/01; không có sim	Chiếc	1	200.000
47	Điện thoại di động nhãn hiệu VIVO, vỏ màu xanh nước biển, số IMEI: 864361059341918.	Chiếc	1	100.000
48	Điện thoại di động nhãn hiệu ITEL-S42, màu đen đã qua sử dụng, màn hình có nhiều vết nứt vỡ, IMEI: 351631100396321; IMEI: 351631100396339	Chiếc	1	100.000
49	Điện thoại di động màu xanh đen, nhãn hiệu ITEL loại bàn phím số IMEI: 352019113512325.	Chiếc	1	50.000
50	Điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, bàn phím màu xanh, số Seri 1: 353119111881265 (kèm theo 01 thẻ sim).	Chiếc	1	50.000
51	Điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, màu xanh, đen, IMEI 1: 359371102329846, IMEI 2: 359371102329853	Chiếc	1	50.000
52	Điện thoại di động nhãn hiệu GOISUN, vỏ màu đen viền vàng, có gắn thẻ sim, số IMEI: 864617021110222.	Chiếc	1	50.000
53	Điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu xanh, số seri 352407051630672	Chiếc	1	50.000
54	Điện thoại di động nhãn hiệu INTEL, vỏ màu đen, số IMEI 358307103921760, kèm theo 02 sim.	Chiếc	1	50.000
55	Điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, màu xanh, đã qua sử dụng số IMEI 1: 355314106786235; số IMEI 2: 355314107792232	Chiếc	1	50.000
56	Điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, loại bàn phím, màu đen, số IMEI 353101117338383	Chiếc	1	50.000

STT	Tên Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá khởi điểm (đồng)
57	Điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu đen, số IMEI: 355956/04/840039/8	Chiếc	1	50.000
58	Điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105 màu đen, số IMEI 1: 353109112217775, IMEI 2: 353109113217774	Chiếc	1	50.000
59	Điện thoại di động nhãn hiệu Mastel, số IMEI: 35563304721038	Chiếc	1	50.000
60	Điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu xanh, model TA-1174, số IMEI1: 353119111948460, IMEI2:353119116948465	Chiếc	1	50.000
61	Điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen loại bàn phím, mode RM-1190; số IMEI1: 356008086190744, IMEI2: 356008086190751	Chiếc	1	50.000
62	Điện thoại di động nhãn hiệu COOLPAD, model F129, màu đen viền xanh; số IMEI1: 869334040318365; số IMEI2: 869334040130042	Chiếc	1	20.000
63	Điện thoại di động nhãn hiệu COOLPAD, số IMEI 1: 867524040037104; số IMEI 2: 867524040010580	Chiếc	1	20.000
64	Điện thoại di động nhãn hiệu realme; số IMEI1: 865394041657256; số IMEI2: 865394041657249; kèm theo sim viettel	Chiếc	1	20.000

Giá khởi điểm của tài sản chưa bao gồm chi phí chuyển quyền sở hữu tài sản theo quy định, chi phí vận chuyển, bốc xếp, phương tiện vận chuyển và các chi phí phát sinh khác (nếu có). Người trúng đấu giá tài sản chi trả các loại chi phí nêu trên và các chi phí phát sinh khác (nếu có).

3. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

TT	Nội dung	Mức tối đa
I	<i>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá</i>	23,0
1	<i>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</i>	11,0

TT	Nội dung	Mức tối đa
1.1	<i>Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)</i>	6,0
1.2	<i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện</i>	5,0
2	<i>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</i>	8,0
2.1	<i>Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá</i>	4,0
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá</i>	4,0
3	<i>Có trang thông tin điện tử đang hoạt động</i>	2,0
4	<i>Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến</i>	1,0
5	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0
II	<i>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)</i>	22,0
1	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan</i>	4,0
2	<i>Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0
3	<i>Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá</i>	4,0
4	<i>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</i>	4,0
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i>	3,0
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0
III	<i>Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản</i>	45,0
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng</i>	6,0

TT	Nội dung	Mức tối đa
	<i>loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0
2.3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0
2.4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0
2.5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0
3	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i>	5,0
3.1	<i>Dưới 03 năm</i>	3,0
3.2	<i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i>	4,0
3.3	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5,0
4	<i>Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản</i>	3,0

TT	Nội dung	Mức tối đa
	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0

TT	Nội dung	Mức tối đa
2	<i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	4,0
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5,0
V	<i>Tiêu chí khác: đấu giá thành công tài sản nhà nước (gồm đấu giá quyền sử dụng đất và các tài sản khác) cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Lai Châu</i>	5,0
1	<i>Đã tổ chức đấu giá thành công từ 100 cuộc trở lên</i>	5
2	<i>Đã tổ chức đấu giá thành công từ 75 cuộc đến 99 cuộc</i>	4
3	<i>Đã tổ chức đấu giá thành công từ 55 đến 74 cuộc</i>	3
4	<i>Đã tổ chức đấu giá thành công từ 20 cuộc đến 54 cuộc</i>	2
5	<i>Đã tổ chức đấu giá thành công dưới 20 cuộc</i>	1
Tổng số điểm		100
VI	<i>Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	
1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia:

4.1. Thời gian nhận hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp <http://dgts.moj.gov.vn> (Trong giờ hành chính).

Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện (Hồ sơ gửi theo đường bưu điện được tính theo dấu bưu điện trước 17 giờ của ngày kết thúc thông báo).

4.2. Địa điểm nộp hồ sơ: Sở Tài chính tỉnh Lai Châu (Phòng Quản lý GCS&TCĐN, Số điện thoại: 0213.3876.728).

Địa chỉ: Tầng 8, nhà B khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Lai Châu (Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).

5. Đăng tải thông tin

Thông báo này được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (<http://dgts.moj.gov.vn>).

Sở Tài chính sẽ thông báo kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá theo quy định và sẽ không hoàn tiền trả lại hồ sơ cho các đơn vị tham gia chào dịch vụ mà không được Sở lựa chọn.

Sở Tài chính tỉnh Lai Châu thông báo để các Tổ chức đấu giá tài sản biết và đăng ký./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản - Bộ Tư pháp;
- TT DV BĐGTS;
- Giám đốc sở (b/c);
- Trang TT điện tử Sở;
- Lưu: VT, GCS&TCDN, VP.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Quý Dương